TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĂN GIANG** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 02/2020/QĐST-KDTM	*Văn Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ Điều 147, Điều 212, Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 14 tháng 02 năm 2020 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 03/2020/TLST - KDTM ngày 13/01/2020.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP N Việt Nam

Địa chỉ trụ sở chính: Số 198 TQK, phường LTT, quận HK, thành phố HN

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nghiêm Xuân T - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Minh N

Chức vụ: Phó giám đốc Chi nhánh HY - Ngân hàng TMCP N Việt Nam

Theo Giấy ủy quyền số 768/UQ-HYE-HCNS ngày 16/12/2019 của giám đốc Ngân hàng TMCP N Việt Nam – Chi nhánh HY

Địa chỉ chi nhánh: Số 02, đường NCH, phường BYN, thị xã MH, tỉnh HY.

* Bị đơn:

Anh Trương Văn T1, sinh năm: 1979

Chị Lê Thị Thanh N1, sinh năm: 1980

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1957

Cùng địa chỉ: Thôn NL, xã LH, huyện VG, tỉnh HY.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số nợ:

Ngân hàng N và anh T1, chị N1 đã ký các hợp đồng cấp tín dụng sau: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 18.0882/VCB.BL ngày 09/11/2018; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 19.0756/VCB.BL ngày 19/11/2019.

Để đảm bảo cho các khoản vay của hai hợp đồng tín dụng trên, anh T1 chị N1 và bà Nguyễn Thị S đã dùng tài sản của mình thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp tài sản sau:

- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 16.0212/TC-VCB.BL ký ngày 30/08/2016 giữa Ngân hàng TMCP N Việt Nam - Chi nhánh HY và vợ chồng anh T1, chị N1; Tài sản thế chấp là Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 1, diện tích 172 m^2 (hiện trạng có diện tích 183,6 m^2) thuộc địa phận Thôn NL, xã LH, huyện VG, tỉnh HY, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 386239 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 05/08/2016 mang tên Trương Văn T1.

- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 16.0213/TC-VCB.BL ký ngày 30/08/2016 giữa Ngân hàng TMCP N Việt Nam - Chi nhánh HY và bà Nguyễn Thị S; Thửa đất số 304, tờ bản đồ số 01, diện tích 328 m^2 (hiện trạng có diện tích 343,3 m^2) có địa chỉ tại xã LH, huyện CG, tỉnh HY nay là xã LH, huyện VG, tỉnh HY; Thửa đất này đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 887038 do UBND huyện CG cấp ngày 03/10/1997 mang tên ông Trương Văn T2, chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị S.

Tính đến hết ngày 14/02/2020, theo hai hợp đồng cho vay nêu trên, anh T1 và chị N1 còn nợ Ngân hàng :

Nợ gốc: 1.509.998.796đ

Lãi chưa trả: 38.824.374 đ

Lãi phạt chưa trả: 4.276.619 đ

Tổng cộng: 1.553.099.789 đ

2.2. Về lộ trình trả nợ, các đương sự thỏa thuận: Anh T1 và chị N1có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng theo lộ trình sau:

Kỳ 1: Ngày 15/3/2020: Trả 400.000.000 VNĐ tiền gốc

Kỳ 2: Ngày 15/06/2020: Trả 400.000.000 VNĐ tiền gốc

Kỳ 3: Ngày 15/9/2020: Trả 400.000.000 VNĐ tiền gốc

Kỳ 4: Ngày 30/11/2020: Trả 309.998.796 VNĐ tiền gốc , toàn bộ số tiền lãi, lãi phạt phát sinh tính đến hết ngày 14/02/2020 là 43.100.993 VNĐ và số tiền lãi, lãi phạt phát sinh kể từ ngày 15/02/2020 cho đến khi anh T1 và chị N1 thanh toán xong toàn bộ nợ gốc theo lãi suất quy định trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết.

2.3. Về việc xử lý tài sản bảo đảm: Khi Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu anh T1 và chị N1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngan hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của bà Nguyễn Thị S theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16.0213/TC-VCB.BL ngày 30/08/2016 và tài sản của anh T1 và vợ là chị N1 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16.0212/TC-VCB.BL ngày 30/08/2016 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng N thì anh T1 và chị N1 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

2.4. Về án phí:

Anh T1 và chị N1 tự nguyện chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Anh T1 và chị N1 có hoàn cảnh khó khăn, được Ủy ban nhân dân xã LH xác nhận nên giảm cho anh chị 14.296.5000đ án phí, anh T1 và chị N1 còn phải nộp 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP N số tiền tạm ứng án phí Ngân hàng đã nộp là 28.924.000đ (Hai mươi tám triệu chín trăm hai mươi tư nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001080 ngày 09/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này đ□ợc thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng□ời đ□ợc thi hành án dân sự, ng□ời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c□ỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ□ợc thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

BÙI VŨ THU GIANG